

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32



**Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Áp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Áp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hứa Ngọc Hiệp	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chành	Thành viên
Ông Trương Văn Minh	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Thanh Tâm	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 11/07/2014)
Bà Đỗ Thị Thanh Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm Trưởng ban từ ngày 11/07/2014)
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

5-000-  
HÀNH  
Y TNHH  
KẾM TOÁN  
AASC  
T. PHỐ C

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ nhất trong kỳ từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Văn Bình Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Chánh

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 25 tháng 08 năm 2014

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT



**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Bùi Văn Thảo**  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2014



**Trần Trung Hiếu**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2202-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		616.329.014.790	1.137.922.348.083
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	237.693.838.668	590.633.394.242
111	1. Tiền		93.818.838.668	71.476.387.242
112	2. Các khoản tương đương tiền		143.875.000.000	519.157.007.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	83.510.559.788	292.280.942.328
121	1. Đầu tư ngắn hạn		83.510.559.788	292.280.942.328
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		175.201.581.774	144.831.397.440
131	1. Phải thu của khách hàng		8.578.915.847	7.902.940.397
132	2. Trả trước cho người bán		145.938.748.487	99.799.704.854
135	5. Các khoản phải thu khác	5	21.799.260.862	38.244.095.611
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.115.343.422)	(1.115.343.422)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	6	106.017.048.398	94.604.540.090
141	1. Hàng tồn kho		106.098.463.016	94.685.954.708
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(81.414.618)	(81.414.618)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		13.905.986.162	15.572.073.983
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		603.065.436	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.213.965.422	7.535.483.104
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	15.547.823	4.585.690.391
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	3.073.407.481	3.450.900.488
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		905.508.199.244	796.128.798.609
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		708.914.701.388	610.100.877.573
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	243.488.108.103	241.951.950.972
222	- Nguyên giá		456.066.696.059	452.603.225.486
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(212.578.587.956)	(210.651.274.514)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.787.364.736	1.794.394.437
228	- Nguyên giá		1.962.087.415	1.928.538.415
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(174.722.679)	(134.143.978)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	463.639.228.549	366.354.532.164
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	12	192.823.942.373	183.048.499.553
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		66.971.786.648	57.196.343.828
258	3. Đầu tư dài hạn khác		134.014.553.550	134.014.553.550
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.162.397.825)	(8.162.397.825)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		3.769.555.483	2.979.421.483
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.134.159.483	1.359.985.483
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.635.396.000	1.619.436.000
269	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.521.837.214.034</b>	<b>1.934.051.146.692</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>145.751.463.881</b>	<b>529.694.990.181</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>144.243.111.043</b>	<b>528.186.637.343</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	49.622.599.707	374.143.479.707
312	2. Phải trả người bán		12.865.073.565	4.735.168.060
313	3. Người mua trả tiền trước		9.611.988.702	26.482.861.870
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.020.252.851	175.775.552
315	5. Phải trả người lao động		14.191.891.628	65.863.619.576
316	6. Chi phí phải trả	16	2.507.424.539	2.268.676.777
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	3.946.385.525	28.284.606.641
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		50.477.494.526	26.232.449.160
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.508.352.838</b>	<b>1.508.352.838</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	1.401.062.000	1.401.062.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		107.290.838	107.290.838
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.376.085.750.153</b>	<b>1.404.356.156.511</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>1.376.085.750.153</b>	<b>1.404.356.156.511</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.237.579.731	(1.958.272)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		967.605.204.697	878.908.960.724
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		77.360.652.956	77.360.652.956
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		72.660.299.562	191.866.487.896
439	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.521.837.214.034</b>	<b>1.934.051.146.692</b>

15-006-  
 HANH  
 Y TNHH  
 M TOÁN  
 SC  
 HỒ CHÍ M

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	30/06/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	950.630.948	6.034.397.234
4. Nợ khó đòi đã xử lý	1.519.655.163	1.519.655.163
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	2.741.328,01	2.916.044,16

Người lập biểu



Trần Thị Tố Anh

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chánh





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	232.847.063.174	238.967.089.437
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	454.723.408	2.158.069.639
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	232.392.339.766	236.809.019.798
11	4. Giá vốn hàng bán	23	197.593.657.405	174.965.660.042
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.798.682.361	61.843.359.756
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	19.233.948.141	26.264.808.449
22	7. Chi phí tài chính	25	166.495.939	486.570.452
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		152.736.462	466.705.972
24	8. Chi phí bán hàng		1.507.372.427	1.905.560.699
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.139.226.884	11.218.236.474
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.219.535.252	74.497.800.580
31	11. Thu nhập khác	27	50.368.437.146	49.995.631.792
32	12. Chi phí khác	28	8.569.682.764	10.272.465.332
40	13. Lợi nhuận khác		41.798.754.382	39.723.166.460
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	29	3.116.867.551	3.819.065.534
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.135.157.185	118.040.032.574
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	14.962.365.185	19.988.862.344
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	52.784.709
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		68.172.792.000	97.998.385.521
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		68.172.792.000	97.998.385.521
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.341	3.365

Người lập biểu



Trần Thị Tố Anh

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chánh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		224.143.348.354	314.776.716.667
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(99.842.148.844)	(76.936.586.242)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(141.895.490.243)	(201.960.016.158)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(155.892.281)	(5.933.894.447)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(11.079.917.945)	(6.914.213.365)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.919.335.700	2.659.245.421
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(71.492.826.690)	(162.279.680.091)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(81.403.591.949)</b>	<b>(136.588.428.215)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(153.486.105.734)	(59.570.005.416)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		50.152.120.152	44.763.160.944
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(135.400.260)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		208.905.782.800	6.520.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.262.000.000)	(7.101.450.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.999.318.883	14.448.012.750
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>126.173.715.841</b>	<b>(940.281.722)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		48.351.850.000	270.998.300.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(373.571.330.000)	(202.122.015.120)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(70.681.087.500)	(25.649.450.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(395.900.567.500)</b>	<b>43.226.834.880</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(351.130.443.608)</b>	<b>(94.301.875.057)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>590.633.394.242</b>	<b>580.224.509.306</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.809.111.966)	1.823.590.789
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>237.693.838.668</b>	<b>487.746.225.038</b>

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Thị Tố Anh



Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Áp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông Trường cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông Trường cao su Bến Củi	Xã Bến Củi, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Trung Tâm Y Tế	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

#### Công ty có các công ty con tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

#### Công ty có các công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	28,00%	20,00%	Kinh doanh thương mại
2	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	26,00%	20,00%	Trồng, khai thác cao su
3	Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ

(\*) Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 do Công ty không lập báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2014.

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Trồng cao su;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật tư tổng hợp;
- Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Xây dựng công trình công ích: công trình thể thao, công trình thủy lợi;
- Cưa xẻ, bào gỗ và bảo quản cao su;
- San lấp mặt bằng;
- Tổ chức bán đấu giá tài sản;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Kinh doanh nhà đất;
- Chế biến cao su nguyên liệu;
- Trồng rừng và chăm sóc cây cao su;
- Kiểm nghiệm cao su cốm SVR và các loại cao su ly tâm theo TCVN
- Thi công xây lắp công trình giao thông.

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do ảnh hưởng của giá mủ cao su giảm mạnh từ năm 2013 và cho đến 6 tháng đầu năm 2014 vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi, mặc dù sản lượng tiêu thụ trong 6 tháng đầu năm 2014 tăng cao hơn cùng kỳ năm trước 16,2% nhưng doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ vẫn giảm 2,56%, giá vốn tăng 12,93% cùng kỳ năm trước. Những nguyên nhân nêu trên đã làm cho lãi gộp giảm 43,73% so với cùng kỳ năm trước.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### 2.4 . Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### 2.5 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	42 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

## 2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## 2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một kỳ kế toán hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

CHI N  
ÔNG T  
ANG KI  
AA  
Y BINH - T

#### 2.14 . Phương thức chuyển đổi báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán.

Trong đó

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài tại Vương Quốc Campuchia được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 30/06/2014 là 21.246 VND/USD theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi sang Việt nam đồng theo tỷ giá bình quân 6 tháng đầu năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy đổi từ USD sang VND.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá

Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính.

#### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

*Đối với Công ty mẹ và Các Công ty con tại Việt Nam*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

*Đối với Công ty con tại Vương Quốc Campuchia*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 05 năm.



## 2.17 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.19 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Ưu đãi miễn giảm thuế tại Công ty mẹ*

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư do là Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính Phủ.

Theo thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ tài chính thì các ưu đãi của Công ty gồm:

- Hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng trong 12 năm.
- Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm thứ 3 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất áp dụng là 15%.

Năm 2014 là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp với thuế suất áp dụng là 15%.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3.031.319.651	8.914.558.486
Tiền gửi ngân hàng	90.787.519.017	62.561.828.756
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	143.875.000.000	519.157.007.000
	<b>237.693.838.668</b>	<b>590.633.394.242</b>

<sup>(1)</sup> Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng các ngân hàng thương mại với lãi suất dao động từ 5,1%/năm đến 8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	79.500.000.000	288.370.782.800
Cho vay ngắn hạn <sup>(2)</sup>	4.010.559.788	3.910.159.528
	<b>83.510.559.788</b>	<b>292.280.942.328</b>

<sup>(1)</sup> Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất dao động từ 6,5%/năm đến 8%/năm. Trong số này bao gồm giá trị tiền gửi 49,400 tỷ VND được đảm bảo cho khoản vay đầu tư của Công ty con tại Vương quốc Campuchia.

<sup>(2)</sup> Khoản cho vay với thời hạn 6 tháng, lãi suất cho vay là 7%/năm

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	6.089.971.077	15.238.751.700
Phải thu thuế TNCN	11.448.082.473	16.871.277.671
Phải thu tạm ứng tiền ăn giữa ca	-	795.366.000
Phải thu đối tượng khách hàng là nợ khó đòi đã trích lập dự phòng	619.707.058	619.707.058
Phải thu về cho mượn vốn - Công ty ĐT&PT Đông Bắc	3.186.900.000	3.155.400.000
Phải thu khác	454.600.254	1.563.593.182
	<b>21.799.260.862</b>	<b>38.244.095.611</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.772.791.530	21.017.442.267
Công cụ, dụng cụ	6.092.442.055	4.347.891.766
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.087.064.575	6.895.822.261
Thành phẩm	50.598.297.917	58.839.934.469
Hàng hoá	1.547.866.939	1.483.230.165
Hàng gửi đi bán	-	2.101.633.780
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(81.414.618)	(81.414.618)
	<b>106.017.048.398</b>	<b>94.604.540.090</b>

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	169.047.270
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	11.387.856	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.582.738.046
Thuế Thu nhập cá nhân	-	833.905.075
Các loại thuế khác	4.159.967	-
	<b>15.547.823</b>	<b>4.585.690.391</b>

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	3.073.407.481	3.450.900.488
	<b>3.073.407.481</b>	<b>3.450.900.488</b>

04111  
 CHI N  
 ONG T  
 NG KI  
 AA  
 NH - T.P

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	100.767.327.872	72.905.752.712	38.984.193.822	5.643.859.521	234.302.091.559	452.603.225.486
Số tăng trong kỳ	717.791.949	1.676.057.500	2.426.247.629	-	16.225.963.426	21.046.060.504
- Mua sắm mới	-	1.676.057.500	2.426.247.629	-	-	4.102.305.129
- Đầu tư XDCB hoàn thành	717.791.949	-	-	-	16.225.963.426	16.943.755.375
- Phân loại lại	-	-	638.171.797	-	-	638.171.797
Số giảm trong kỳ	(853.684.644)	-	(692.545.000)	-	(16.986.331.161)	(18.532.560.805)
- Thanh lý, nhượng bán	(215.512.847)	-	(692.545.000)	-	(16.986.331.161)	(17.894.389.008)
- Phân loại lại	(638.171.797)	-	-	-	-	(638.171.797)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	191.772.315	41.838.369	77.054.394	1.134.000	-	311.799.077
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>100.823.207.492</b>	<b>74.623.648.581</b>	<b>41.433.122.642</b>	<b>5.644.993.521</b>	<b>233.541.723.824</b>	<b>456.066.696.059</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	43.166.087.139	41.908.218.145	24.585.004.877	3.319.383.058	97.672.581.295	210.651.274.514
Số tăng trong kỳ	2.921.447.503	2.836.696.571	1.718.173.935	235.915.973	4.661.332.029	12.373.566.011
- Khấu hao trong kỳ	2.921.447.503	2.836.696.571	1.718.173.935	235.915.973	4.661.332.029	12.373.566.011
- Phân loại lại	-	-	247.047.431	-	-	247.047.431
Số giảm trong kỳ	(368.634.336)	-	(115.423.465)	-	(10.256.203.221)	(10.740.261.022)
- Thanh lý, nhượng bán	(121.586.905)	-	(115.423.465)	-	(10.256.203.221)	(10.493.213.591)
- Phân loại lại	(247.047.431)	-	-	-	-	(247.047.431)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	21.960.856	9.805.588	15.001.242	193.336	-	46.961.022
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>45.740.861.162</b>	<b>44.754.720.304</b>	<b>26.449.804.020</b>	<b>3.555.492.367</b>	<b>92.077.710.103</b>	<b>212.578.587.956</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	57.601.240.733	30.997.534.567	14.399.188.945	2.324.476.463	136.629.510.264	241.951.950.972
Số dư cuối kỳ	55.082.346.330	29.868.928.277	14.983.318.622	2.089.501.154	141.464.013.721	243.488.108.103

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 165.101.150.052 đồng

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử	Phần mềm kế toán	Cộng
	dụng đất		
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.760.250.415	168.288.000	1.928.538.415
Số tăng trong kỳ	-	31.575.000	31.575.000
- Mua trong kỳ	-	31.575.000	31.575.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	1.974.000	1.974.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.760.250.415</b>	<b>201.837.000</b>	<b>1.962.087.415</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	83.821.448	50.322.530	134.143.978
Số tăng trong kỳ	20.955.362	18.944.579	39.899.941
- Khấu hao trong kỳ	20.955.362	18.944.579	39.899.941
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	678.760	678.760
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>104.776.810</b>	<b>69.945.869</b>	<b>174.722.679</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	1.676.428.967	117.965.470	1.794.394.437
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.655.473.605</b>	<b>131.891.131</b>	<b>1.787.364.736</b>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Công trình nông nghiệp</b>	<b>377.979.081.086</b>	<b>318.394.719.602</b>
- Vườn cây cao su tái canh năm 2007	-	16.225.963.426
- Vườn cây cao su tái canh năm 2008	14.227.054.013	13.992.681.461
- Vườn cây cao su tái canh năm 2009	15.167.462.766	14.619.878.960
- Vườn cây cao su tái canh năm 2010	28.072.413.248	27.489.890.276
- Vườn cây cao su tái canh năm 2011	17.095.103.099	16.639.736.398
- Vườn cây cao su tái canh năm 2012	68.708.430.786	64.467.505.750
- Vườn cây cao su tái canh năm 2013	162.311.358.286	143.421.819.629
- Vườn cây cao su tái canh năm 2014	22.088.137.770	-
- Chi phí khai hoang gổi vụ	50.309.121.118	21.537.243.702
<b>Đầu tư Xây dựng cơ bản</b>	<b>85.660.147.463</b>	<b>47.959.812.562</b>
- Công trình Nhà máy sản xuất thùng phuy thép <sup>(*)</sup>	13.087.808.910	13.087.808.910
- Công trình hệ thống xử lý nước thải nhà máy trung tâm	484.753.638	454.412.729
- Chi phí lãi vay vốn hóa	32.439.036.554	24.628.463.499
- Các công trình giao thông	339.390.403	120.285.321
- Các công trình xây dựng nhà ở	1.907.685.776	-
- Chi phí quản lý chờ phân bổ vườn cây kiến thiết cơ bản	12.836.305.237	5.596.957.646
- Chi phí đền bù các hộ dân	-	3.552.096.888
- Chi phí lập dự án đầu tư	2.530.729.821	-
- Dự án Best Royal <sup>(*)</sup>	21.362.505.415	-
- Công trình XD CB khác	671.931.709	519.787.569
	<b>463.639.228.549</b>	<b>366.354.532.164</b>

(\*) Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>66.971.786.648</b>	<b>57.196.343.828</b>
- Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào	665.176.182	665.176.182
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	30.106.411.415	22.844.411.415
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	36.200.199.051	33.686.756.231
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>134.014.553.550</b>	<b>134.014.553.550</b>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(8.162.397.825)</b>	<b>(8.162.397.825)</b>
	<b>192.823.942.373</b>	<b>183.048.499.553</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	28,00%	20,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	26,00%	20,00%	Trồng, khai thác cao su
Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ

**Đầu tư dài hạn khác**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	77.500.000.000
Góp vốn vào Công ty CP TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	10.000.000.000	10.000.000.000
Góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ Tầng VRG	26.814.553.550	26.814.553.550
Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp Cao su Việt Nam	19.700.000.000	19.700.000.000
	<b>134.014.553.550</b>	<b>134.014.553.550</b>

**Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn**

	Tỷ lệ sở hữu	Vốn CSH theo BCTC tại ngày cuối năm	Giá trị đầu tư	Dự phòng tổn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (2) x (1)-(3)
Công ty CP TMDV & Du lịch Cao su	2%	78.465.612.846	10.000.000.000	(8.162.397.825)
				<b>(8.162.397.825)</b>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí Công cụ dụng cụ phân bổ	2.134.159.483	1.359.985.483
	<b>2.134.159.483</b>	<b>1.359.985.483</b>

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>48.865.800.000</b>	<b>372.337.200.000</b>
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh <sup>(1)</sup>	19.121.400.000	157.770.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư TNVK <sup>(2)</sup>	29.744.400.000	157.770.000.000
- Vay cá nhân	-	56.797.200.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>756.799.707</b>	<b>1.806.279.707</b>
(xem chi tiết tại Thuyết minh số 18)		
	<b>49.622.599.707</b>	<b>374.143.479.707</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Hợp đồng tín dụng số 22/HDHM-PN/SHB.PPE-TAYNINH SIEMRAP ngày 15/03/2013 và Phụ lục Hợp đồng số 08/PLHĐ-HMTD/SHB-TAY NINH SIEM REAP ngày 31/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.500.000 USD;
- Mục đích vay: Triển khai dự án trồng mới vườn cây cao su tại Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh bởi Công ty mẹ tại Việt Nam
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 900.000 USD tương đương 19.212.400.000 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 27/HDHM-PN/SHB.PPE-TNVK ngày 04/09/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.700.000 USD;
- Mục đích vay: góp vốn thực hiện dự án trồng cây cao su cùng với công ty Tây Ninh -SiemReap Aphivath Caooutchouc Co.,Ltd tại huyện Trapeng Prasat , Tỉnh Odda Meanchey, Vương Quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.400.000 USD tương đương 29.744.400.000 VND.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh bởi Công ty mẹ tại Việt Nam
- Ghi chú đối với khoản vay này:

Do Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Phnompenh ("SHB Phnompenh") đã hết hạn mức cho Công ty con - Công ty Tây Ninh Siem Riệp Phát triển Cao su vay do vậy để có nguồn vốn trong thời gian chờ Công ty mẹ được cấp phép đầu tư ra nước ngoài, trên cơ sở bảo lãnh của Công ty mẹ, SHB Phnompenh chấp thuận cho bên thứ 3 đứng tên hộ là Công ty TNHH Đầu tư TNVK và cá nhân (năm 2013) đứng tên hộ bên đi vay để ngân hàng tiếp tục giải ngân, khoản vay khi giải ngân sẽ được chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH Đầu tư TNVK và cá nhân (năm 2013) và từ tài khoản của 2 đối tác này chuyển ngay vào tài khoản của Công ty Tây Ninh Siem Riệp Phát triển Cao su. Toàn bộ khoản vay này thông qua tổ chức này sẽ được tắt toán trong năm 2014.

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	178.784.567	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	331.034.346	-
Thuế Thu nhập cá nhân	406.127.763	161.787.876
Thuế Tài nguyên	-	10.659.360
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	99.605.775	-
Các loại thuế khác	4.700.400	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.328.316
	<b>1.020.252.851</b>	<b>175.775.552</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền ăn giữa ca & bồi dưỡng độc hại	990.119.726	173.376.000
Chi phí sửa chữa	749.215.455	-
Chi phí lãi vay	419.063.628	1.562.788.308
Các khoản chi phí khác	349.025.730	532.512.469
	<b>2.507.424.539</b>	<b>2.268.676.777</b>

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	250.968.552	28.536.094
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	3.189.916.758	928.941.718
Cổ tức phải trả	73.210.000	27.066.797.500
Phải trả phí bảo hiểm xuất khẩu	-	94.418.969
Phải trả khác	432.290.215	165.912.360
	<b>3.946.385.525</b>	<b>28.284.606.641</b>

**18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.401.062.000</b>	<b>1.401.062.000</b>
- Vay ngân hàng	1.401.062.000	1.401.062.000
	<b>1.401.062.000</b>	<b>1.401.062.000</b>

Thông tin bổ sung vay dài hạn tại ngày 30/06/2014

- Hợp đồng vay 020.0002031/HĐTĐ/TĐH-DN/SHB.HCM ngày 30/12/2009;
- Thời hạn vay: 72 tháng;
- Lãi suất vay: 11,8%/năm;
- Mục đích vay: Mở rộng dây chuyền chế biến mù ly tâm - NM chế biến trung tâm;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc cuối kỳ: 2.157.861.707 VND trong đó số còn phải trả đến 31/12/2014: 756.799.707 VND.





c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	43.687.500.000	58.250.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	967.605.204.697	878.908.960.724
Quỹ dự phòng tài chính	77.360.652.956	77.360.652.956
	<b>1.044.965.857.653</b>	<b>956.269.613.680</b>

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	216.817.668.906	221.567.001.386
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	15.416.409.143	15.228.631.995
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	612.985.125	2.171.456.056
	<b>232.847.063.174</b>	<b>238.967.089.437</b>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thuế Xuất khẩu	454.723.408	2.158.069.639
	<b>454.723.408</b>	<b>2.158.069.639</b>

**22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	216.362.945.498	219.408.931.747
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	15.416.409.143	15.228.631.995
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	612.985.125	2.171.456.056
	<b>232.392.339.766</b>	<b>236.809.019.798</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	181.722.406.948	157.645.817.203
Giá vốn bán hàng hóa	15.258.265.332	15.148.386.783
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	612.985.125	2.171.456.056
	<b>197.593.657.405</b>	<b>174.965.660.042</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	18.850.538.260	23.780.315.206
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	78.238.269	762.542.744
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	305.171.612	1.721.950.499
	<b>19.233.948.141</b>	<b>26.264.808.449</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền vay	152.736.462	466.705.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.759.477	19.864.480
	<b>166.495.939</b>	<b>486.570.452</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	631.312.839	744.619.748
Chi phí nhân công	7.269.789.497	5.539.413.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	666.994.723	740.854.026
Thuế, phí, lệ phí	335.563.794	317.984.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	458.728.558	536.513.806
Chi phí khác bằng tiền	4.776.837.473	3.338.851.538
	<b>14.139.226.884</b>	<b>11.218.236.474</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	49.323.634.111	47.661.724.754
Thu nhập cây cao su gãy đổ	267.955.507	1.731.262.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản	478.409.034	-
Thu nhập từ bán phế liệu	12.972.272	44.547.273
Thu nhập từ bán mù tạt thu	-	128.916.600
Thu nhập khác	285.466.222	429.181.165
	<b>50.368.437.146</b>	<b>49.995.631.792</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	6.840.028.440	8.338.389.853
Chi phí khấu hao vườn cây cao su chờ thanh lý	89.519.890	107.637.156
Chi phí thanh lý tài sản	671.789.279	-
Chi phí khác	968.345.155	1.826.438.323
	<b>8.569.682.764</b>	<b>10.272.465.332</b>

**29 . PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	3.116.867.551	3.819.065.534
	<b>3.116.867.551</b>	<b>3.819.065.534</b>

**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	14.962.365.185	19.988.862.344
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>14.962.365.185</b>	<b>19.988.862.344</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	31.325.152	249.019.569
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(3.582.738.046)	(2.292.234.067)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(11.079.917.945)	(6.914.213.365)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>331.034.346</b>	<b>11.031.434.481</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	68.172.792.000	97.998.385.521
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	68.172.792.000	97.998.385.521
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	29.125.000	29.125.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.341</b>	<b>3.365</b>

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	58.722.559.873	57.072.093.997
Chi phí nhân công	103.988.008.940	79.347.079.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.547.536.607	8.998.038.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.464.025.353	3.587.819.775
Chi phí khác bằng tiền	22.259.860.611	23.936.038.503
	<b>197.981.991.384</b>	<b>172.941.070.432</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	237.693.838.668	-	590.633.394.242	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.378.176.709	(1.115.343.422)	46.147.036.008	(1.115.343.422)
Các khoản cho vay	83.510.559.788	-	292.280.942.328	-
Đầu tư dài hạn	134.014.553.550	(8.162.397.825)	134.014.553.550	(8.162.397.825)
	<b>485.597.128.715</b>	<b>(9.277.741.247)</b>	<b>1.063.075.926.128</b>	<b>(9.277.741.247)</b>
			Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2014		01/01/2014	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			51.023.661.707	375.544.541.707
Phải trả người bán, phải trả khác			16.811.459.090	33.019.774.701
Chi phí phải trả			2.507.424.539	2.268.676.777
			<b>70.342.545.336</b>	<b>410.832.993.185</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

##### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

##### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	237.693.838.668	-	-	237.693.838.668
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.262.833.287	-	-	29.262.833.287
Các khoản cho vay	83.510.559.788	-	-	83.510.559.788
Đầu tư dài hạn	-	-	125.852.155.725	125.852.155.725
	<b>350.467.231.743</b>	<b>-</b>	<b>125.852.155.725</b>	<b>476.319.387.468</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	590.633.394.242	-	-	590.633.394.242
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.031.692.586	-	-	45.031.692.586
Các khoản cho vay	292.280.942.328	-	-	292.280.942.328
Đầu tư dài hạn	-	-	125.852.155.725	125.852.155.725
	<b>927.946.029.156</b>	<b>-</b>	<b>125.852.155.725</b>	<b>1.053.798.184.881</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Vay và nợ	49.622.599.707	1.401.062.000	-	51.023.661.707
Phải trả người bán, phải trả khác	16.811.459.090	-	-	16.811.459.090
Chi phí phải trả	2.507.424.539	-	-	2.507.424.539
	<b>68.941.483.336</b>	<b>1.401.062.000</b>	<b>-</b>	<b>70.342.545.336</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	374.143.479.707	1.401.062.000	-	375.544.541.707
Phải trả người bán, phải trả khác	33.019.774.701	-	-	33.019.774.701
Chi phí phải trả	2.268.676.777	-	-	2.268.676.777
	<b>409.431.931.185</b>	<b>1.401.062.000</b>	<b>-</b>	<b>410.832.993.185</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN KHÁC**

*a) Dự án sản xuất thùng phuy thép*

Theo Quyết định số 80/QĐ-CSTN ngày 26/03/2007 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình "Nhà máy sản xuất thùng phuy thép" với một số nội dung chính:

- Mục tiêu đầu tư: sản xuất thùng phuy thép phục vụ cho nhu cầu chứa mù latex, xăng dầu, hóa chất và các sản phẩm khác;
- Quy mô đầu tư với công suất 600.000 thùng/năm.
- Địa điểm thực hiện: xã Thạch Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.
- Tổng mức đầu tư dự án: 32,887 tỷ VND.

b) Nhận chuyển nhượng dự án của Công ty TNHH Best Royal - Vương quốc Campuchia

Theo Nghị quyết số 02/NQHĐTVCSVN ngày 22/04/2014 của Hội Đồng Thành Viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị của Công ty CP Cao su Tây Ninh ngày 27/04/2014, Tập đoàn và Hội đồng quản trị công ty đã thống nhất chủ trương và ủy quyền cho Công ty con của Công ty CP Cao su Tây Ninh là Công ty Cao su Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su được thực hiện các thủ tục sang nhượng dự án Best Royal của Công ty Best Royal để trồng cao su với diện tích từ 4.000 đến 4.500 ha.

Theo hợp đồng hợp tác số 20/HĐKT - TNSR ngày 28/04/2014 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su ("Tây Ninh Siêm Riệp") và Công ty TNHH Best Royal ("Best Royal"), Bên B sẽ sang nhượng dự án Best Royal cho Tây Ninh Siêm Riệp. Trước tiên, Best Royal sẽ bàn giao mặt bằng đất sạch đảm bảo đủ tiêu chuẩn trồng cao su theo kết luận của Viện nghiên cứu cao su Việt Nam với tỷ lệ trồng phải đạt trên 80%. Từ nay đến hết năm 2015, Best Royal phải bàn giao toàn bộ diện tích và thực hiện các thủ tục pháp lý để Tây Ninh Siêm Riệp sở hữu toàn bộ dự án theo Luật pháp Campuchia. Nếu trường hợp Best Royal không thực hiện được các thủ tục pháp lý để Tây Ninh Siêm Riệp sở hữu thì toàn bộ giá trị đầu tư của Tây Ninh Siêm Riệp hàng năm trên phần diện tích tương ứng sẽ được đánh giá theo tỷ suất đầu tư của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được xem như phần vốn góp vào Công ty TNHH Best Royal hoặc Công ty Best Royal phải có trách nhiệm bồi thường 100% chi phí đầu tư và lãi suất 10%/năm trên phần vốn Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su đã đầu tư. Đến thời điểm 30/06/2014, Best Royal đã bàn giao cho Tây Ninh Siêm Riệp gần 1.200ha và Tây Ninh Siêm Riệp đã đầu tư trồng mới vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích này với giá trị đã đầu tư là 1,005 triệu USD tương đương 21,362 tỷ VND. Giá trị sang nhượng mà Tây Ninh Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích sẽ bàn giao trong năm 2014 đến thời điểm 30/06/2014 là 1,912 triệu USD tương ứng 40,629 tỷ VND.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng và sản xuất các sản phẩm từ cây cao su, chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Vương quốc Campuchia	Điều chỉnh	Tổng Cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	232.392.339.766	-	-	232.392.339.766
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.798.682.361	-	-	34.798.682.361
Tổng chi phí mua tài sản cố định	2.247.408.723	151.238.697.011	-	153.486.105.734
Tài sản bộ phận	1.447.857.033.181	552.603.320.890	(478.623.140.037)	1.521.837.214.034
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.447.857.033.181</b>	<b>552.603.320.890</b>	<b>(478.623.140.037)</b>	<b>1.521.837.214.034</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	85.151.265.837	61.640.191.206	(1.039.993.162)	145.751.463.881
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>85.151.265.837</b>	<b>61.640.191.206</b>	<b>(1.039.993.162)</b>	<b>145.751.463.881</b>

05-00  
 HÀNH  
 TY TNHH  
 ẨM T  
 .SC  
 P HỒ CH



**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2014	2013
	VND	VND
<b>Góp vốn điều lệ</b>		
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Công ty liên kết 7.262.000.000	-
<b>Bán mũ cao su</b>		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ 728.133.000	24.750.573.120
<b>Phí ủy thác xuất khẩu</b>		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ -	325.675.856
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ 728.133.000	-
<b>Phải trả người bán</b>		
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết -	116.424.000
<b>Cổ tức phải trả</b>		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ -	27.000.000.000
	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2014	2013
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	571.016.834	567.407.656

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Người lập



Trần Thị Tố Anh

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chánh

# HÃNG KIỂM TOÁN AASC

## **AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH**

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973

E: [aschn@hn.vnn.vn](mailto:aschn@hn.vnn.vn)

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## **AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH**

T: (84) 8 3848 5983 - (84) 8 3848 5776 | F: (84) 8 3547 1838

E: [aschcm@aasc.com.vn](mailto:aschcm@aasc.com.vn)

A: Số 17 Sông Thương, Phường 2, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh

## **AASC TẠI QUẢNG NINH**

T: (84) 33 3627 571 | F: (84) 33 3627 572

E: [aascqn@aasc.com.vn](mailto:aascqn@aasc.com.vn)

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh